CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35/2024/CV-GMA	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:
   - Mã chứng khoán: GMA
   - Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
   - Email: gma@g-automobile.vn
   - Website: http://www.g-automobile.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./08/2024 tại đường dẫn: http://www.g-automobile.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2024 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 34/2024/CV-GMA

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G-Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Như Thùy	Thành viên Hội đồng Quản trị	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban	
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên	
Bà Trịnh Lệ Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Bà Đặng Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 280824.015/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần G-Automobile

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần G-Automobile (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**855.569.989.825**	**793.177.014.979**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**114.569.873.946**	**90.475.701.070**
111	1.	Tiền		114.569.873.946	90.475.701.070
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**495.121.373.058**	**464.861.666.986**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122.230.771.267	110.369.086.007
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.885.142.970	5.370.486.737
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	187.569.947.342	176.865.389.800
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	182.964.812.015	172.786.004.978
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(529.300.536)	(529.300.536)
140	**III.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**234.868.592.056**	**223.668.777.368**
141	1.	Hàng tồn kho		236.010.767.457	224.810.952.769
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
150	**IV.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**11.010.150.765**	**14.170.869.555**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.071.604.310	5.921.031.902
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		3.464.567.516	8.208.322.626
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	473.978.939	41.515.027
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**526.249.531.845**	**545.689.588.335**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**732.172.522**	**768.915.000**
216	1.	Phải thu dài hạn khác	8	732.172.522	768.915.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**408.403.726.852**	**418.402.000.770**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	404.887.758.591	416.199.536.325
222		*- Nguyên giá*		*614.756.996.799*	*621.405.142.292*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(209.869.238.208)*	*(205.205.605.967)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.671.422.524	1.159.611.624
225		*- Nguyên giá*		*2.787.205.000*	*2.794.461.818*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(115.782.476)*	*(1.634.850.194)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	844.545.737	1.042.852.821
228		*- Nguyên giá*		*12.291.230.361*	*12.276.980.361*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.446.684.624)*	*(11.234.127.540)*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**4.228.504.964**	**12.406.143.593**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.228.504.964	12.406.143.593
250	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**69.071.750.814**	**68.935.751.225**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.957.830.814	18.821.831.225
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.113.920.000	50.113.920.000
260	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**43.813.376.693**	**45.176.777.747**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	32.628.144.908	33.299.675.955
269	2.	Lợi thế thương mại	15	11.185.231.785	11.877.101.792
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.381.819.521.670**	**1.338.866.603.314**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**916.099.132.673**	**876.042.995.040**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**744.832.196.569**	**696.252.427.965**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	28.389.701.655	47.062.325.771
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.760.021.315	50.094.342.695
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.752.500.371	9.287.685.995
314	4.	Phải trả người lao động		17.094.517.312	19.644.340.844
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	22.518.131.339	16.628.502.636
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		41.052.834	28.325.561
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	21	5.097.412.795	4.891.788.342
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	628.510.422.906	547.946.680.079
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		668.436.042	668.436.042
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**171.266.936.104**	**179.790.567.075**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	21	8.509.251.249	8.341.854.822
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	151.947.093.994	159.255.088.408
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	10.619.761.038	12.002.794.022
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		190.829.823	190.829.823
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**465.720.388.997**	**462.823.608.274**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**465.720.388.997**	**462.823.608.274**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.990.000	199.999.990.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*199.999.990.000*	*199.999.990.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		76.628.400.000	76.628.400.000
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.114.894.450	34.700.578.626
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*34.191.418.831*	*29.605.410.363*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*3.923.475.619*	*5.095.168.263*
429	4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.977.104.547	151.494.639.648
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.381.819.521.670**	**1.338.866.603.314**

Nguyễn Thị Hương	**Nguyễn Thị Hương**	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.152.924.460.148**	**1.232.199.338.289**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.152.924.460.148**	**1.232.199.338.289**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.048.634.717.321**	**1.124.511.928.403**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**104.289.742.827**	**107.687.409.886**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.998.339.765	115.072.240
22	7.	Chi phí tài chính	27	25.205.472.877	31.862.026.845
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.883.725.376*	*31.522.395.053*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		135.999.589	991.268.248
25	9.	Chi phí bán hàng	28	39.186.383.218	46.441.082.108
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	41.686.013.024	39.687.592.233
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.346.213.062**	**(9.196.950.812)**
31	12.	Thu nhập khác	30	3.584.669.297	612.196.569
32	13.	Chi phí khác		1.262.134.885	34.050.238
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**2.322.534.412**	**578.146.331**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.668.747.474**	**(8.618.804.481)**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.589.266.629	2.098.312.784
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(1.383.032.984)	(3.711.927.359)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.462.513.829**	**(7.005.189.906)**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.923.475.619	(1.870.217.187)
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(460.961.790)	(5.134.972.719)
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	196	(94)

Nguyễn Thị Hương	**Nguyễn Thị Hương**	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**4.668.747.474**	**(8.618.804.481)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		30.017.083.740	33.195.760.654
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.718.044.167)	(1.318.051.887)
06	Chi phí lãi vay		24.883.725.376	31.522.395.053
07	Các khoản điều chỉnh khác		(565.733.106)	-
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**54.285.779.317**	**54.781.299.339**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(15.207.114.854)	134.982.980.141
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(11.199.814.688)	188.736.488.449
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(29.273.066.270)	(76.017.554.473)
12	Giảm chi phí trả trước		580.872.840	802.276.307
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.821.819.775)	(32.581.545.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.194.683.756)	(11.194.391.365)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(216.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(30.829.847.186)**	**259.293.552.942**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.056.199.134)	(58.042.987.825)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		59.486.977.104	97.735.944.743
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.704.557.542)	(94.361.355.556)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.995.574.295	115.072.240
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(15.278.205.277)**	**(54.553.326.398)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.160.892.785.006	1.010.714.718.474
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.089.517.299.727)	(1.215.326.505.072)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.173.259.940)	(448.368.167)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**70.202.225.339**	**(205.060.154.765)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**24.094.172.876**	**(319.928.221)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**90.475.701.070**	**57.698.362.073**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**114.569.873.946**	**57.378.433.852**

Nguyễn Thị Hương	**Nguyễn Thị Hương**	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 199.999.990.000 VND, tương ứng với 19.999.999 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 584 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 584 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê ô tô

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	30,875%	30,875%	Số 1 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều

chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 20 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▸ Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
▸ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▸ Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
▸ Phần mềm máy tính	05 năm
▸ Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát : Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước được ghi nhận theo tiền thuê trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí bán hàng, khuyến mãi,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen

thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	74.004.677.561	793.582.466
Tiền gửi ngân hàng	40.565.196.385	89.682.118.604
	114.569.873.946	**90.475.701.070**

4. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	18.957.830.814	30,875%	30,875%	18.821.831.225
			18.957.830.814			**18.821.831.225**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 37.

b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	47.113.920.000	-	47.113.920.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ TMC	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	50.113.920.000	**-**	**50.113.920.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**67.824.000**	**-**	**51.637.500**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	40.608.000	-	51.637.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	27.216.000	-	-	-
Bên khác	**122.162.947.267**	**(529.300.536)**	**110.317.448.507**	**(529.300.536)**
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	97.048.686.890	(411.022.742)	85.712.869.591	(411.022.742)
Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	24.204.079.446	(118.277.794)	22.653.678.733	(118.277.794)
Công ty TNHH cung ứng dịch vụ An Phát	660.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	-	-	311.739.571	-
Công ty TNHH Vit-Metal	250.180.931	-	562.560.000	-
Các khách hàng khác	-	-	1.076.600.612	-
	122.230.771.267	**(529.300.536)**	**110.369.086.007**	**(529.300.536)**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Kỹ nghệ GAMMA	627.374.000	339.847.383
HTX Dịch vụ Du lịch Vận tải Thủy Bộ Minh Thanh	-	442.356.884
Công ty CP Thiết bị Tân Minh Giang	181.392.800	925.296.480
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	44.000.000	44.000.000
Công ty CP Chứng khoán APG	-	40.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.032.376.170	3.578.985.990
	2.885.142.970	**5.370.486.737**

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ	161.097.486.542	160.526.929.000
Chi nhánh Công ty CP Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	-	1.466.000.000
Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang	26.472.460.800	14.272.460.800
Công ty CP Gami Bất Động Sản	-	600.000.000
	187.569.947.342	**176.865.389.800**

Các khoản cho vay các tổ chức theo kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 13%/năm, mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

8. Phải thu khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng (*)	17.836.839.532	10.351.468.866
Ký cược, ký quỹ	173.282.000	133.282.000
Phải thu khác	164.954.690.483	162.301.254.112
- Phải thu từ CT TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến các khoản thưởng đại lý	*46.823.890.217*	*51.020.247.401*
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (**)	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (***)	*10.000.000.000*	*10.075.000.000*
- Phải thu khác	*8.130.800.266*	*1.206.006.711*
	182.964.812.015	**172.786.004.978**
Dài hạn		
Tạm ứng	59.000.000	88.705.000
Ký cược, ký quỹ	673.172.522	680.210.000
	732.172.522	**768.915.000**

(*) Là các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con.

(**) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án xây dựng "Tòa nhà văn phòng cho thuê" tại Khu Cửa Trại, xã Đường Thủy, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 0212/2023/HĐHTKD/CONGNGHE-ANDU ngày 02/12/2023. Dự án đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng. Sau khi dự án hoàn thành, hai bên được phân chia quyền sử dụng tòa nhà theo tỷ lệ 50/50 để thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình đến hết thời hạn của dự án.

(***) Khoản đặt cọc thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc và phòng trưng bày, mua bán ô tô, xưởng sửa chữa và kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô tại Khu dân cư Hòn Rớ I, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê tài sản số 2368/2023/ANDU-TBNT ngày 05/04/2023.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	14.474.280.449	-	47.342.958.021	-
Công cụ, dụng cụ	638.129.251	-	614.990.003	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.348.442.813	-	11.213.796.932	-
Hàng hóa	215.549.914.944	(1.142.175.401)	165.639.207.813	(1.142.175.401)
	236.010.767.457	**(1.142.175.401)**	**224.810.952.769**	**(1.142.175.401)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay (Thuyết minh 19) tại thời điểm cuối kỳ: 175.064.107.931 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	652.386.631	745.131.460
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.166.096.709	273.451.786
Chi phí sửa chữa cải tạo	323.470.133	314.910.866
Khác	4.929.650.837	4.587.537.790
	7.071.604.310	**5.921.031.902**
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước	25.579.545.454	27.547.727.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.489.316.451	3.358.854.581
Chi phí sửa chữa cải tạo	629.633.997	862.233.167
Khác	2.929.649.006	1.530.860.935
	32.628.144.908	**33.299.675.955**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	103.832.153.203	36.454.245.529	459.239.817.998	21.827.925.562	51.000.000	621.405.142.292
Mua trong kỳ	1.210.965.699	1.754.129.350	72.241.536.882	1.275.473.291	-	76.482.105.222
Thanh lý	-	(1.115.115.000)	(82.015.135.715)	-	-	(83.130.250.715)
Tại ngày 30/06/2024	**105.043.118.902**	**37.093.259.879**	**449.466.219.165**	**23.103.398.853**	**51.000.000**	**614.756.996.799**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	63.464.555.973	28.514.660.851	96.387.826.012	16.787.563.131	51.000.000	205.205.605.967
Khấu hao trong kỳ	2.937.042.312	1.104.867.477	24.184.368.617	667.097.729	-	28.893.376.135
Thanh lý	-	(14.392.630)	(24.215.351.264)	-	-	(24.229.743.894)
Tại ngày 30/06/2024	**66.401.598.285**	**29.605.135.698**	**96.356.843.365**	**17.454.660.860**	**51.000.000**	**209.869.238.208**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	40.367.597.230	7.939.584.678	362.851.991.986	5.040.362.431	-	416.199.536.325
Tại ngày 30/06/2024	**38.641.520.617**	**7.488.124.181**	**353.109.375.800**	**5.648.737.993**	**-**	**404.887.758.591**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 282.436.156.293 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.490.306.819 VND.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	2.794.461.818	2.794.461.818
Thuê tài chính trong kỳ	2.791.005.615	2.791.005.615
Giảm do chuyển sang CCDC	(2.798.262.433)	(2.798.262.433)
Tại ngày 30/06/2024	**2.787.205.000**	**2.787.205.000**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	1.634.850.194	1.634.850.194
Khấu hao trong kỳ	219.280.514	219.280.514
Giảm do chuyển sang CCDC	(1.738.348.232)	(1.738.348.232)
Tại ngày 30/06/2024	**115.782.476**	**115.782.476**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.159.611.624	1.159.611.624
Tại ngày 30/06/2024	**2.671.422.524**	**2.671.422.524**

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (công ty con) thuê tài chính một số máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đến cuối thời điểm thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy móc, thiết bị này với giá ưu đãi (xem thêm tại Thuyết minh số 19).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	8.719.780.361	3.557.200.000	12.276.980.361
Mua trong kỳ	14.250.000	-	14.250.000
Tại ngày 30/06/2024	**8.734.030.361**	**3.557.200.000**	**12.291.230.361**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	7.676.927.540	3.557.200.000	11.234.127.540
Khấu hao trong kỳ	212.557.084	-	212.557.084
Tại ngày 30/06/2024	**7.889.484.624**	**3.557.200.000**	**11.446.684.624**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1.042.852.821	-	1.042.852.821
Tại ngày 30/06/2024	**844.545.737**	**-**	**844.545.737**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.906.824.975 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nội	2.958.961.852	-
Dự án phần mềm CRM	762.973.281	1.117.062.278
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Quảng Ninh - Giai đoạn 2	354.089.407	1.305.184.074
Xe demo chờ đăng ký	-	9.075.414.142
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Nha Trang	152.480.424	908.483.099
	4.228.504.964	**12.406.143.593**

15. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	13.837.400.146
Tại ngày 30/06/2024	**13.837.400.146**
Số phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	1.960.298.354
Số phân bổ trong kỳ	691.870.007
Tại ngày 30/06/2024	**2.652.168.361**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	11.877.101.792
Tại ngày 30/06/2024	**11.185.231.785**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô	34.663.898.551	49.036.715.828
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	96.122.764	1.057.626.867
	34.760.021.315	**50.094.342.695**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**20.825.330**	**20.825.330**	**3.594.612.160**	**3.594.612.160**
Công ty CP Đầu tư Thương Mại An Đô	20.825.330	20.825.330	3.594.612.160	3.594.612.160
Bên khác	**28.368.876.325**	**28.368.876.325**	**43.467.713.611**	**43.467.713.611**
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	19.176.147.163	19.176.147.163	25.934.471.628	25.934.471.628
Avis Headquarter Office	729.142.079	729.142.079	1.316.508.834	1.316.508.834
Công ty TNHH MTV ô tô Trường Hải Phạm Văn Đồng - Hà Nội	-	-	9.225.535	9.225.535
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên	-	-	5.135.000.000	5.135.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	8.463.587.083	8.463.587.083	11.072.507.614	11.072.507.614
	28.389.701.655	**28.389.701.655**	**47.062.325.771**	**47.062.325.771**

18. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.666.175.681	20.214.376.563	18.480.788.763	-	3.399.763.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.021.381.181	2.589.266.629	5.194.683.756	-	2.415.964.054
Thuế thu nhập cá nhân	41.515.027	2.501.862.166	1.653.179.459	2.650.732.701	473.978.939	1.936.772.836
Các loại thuế khác	-	98.266.967	278.222.873	376.489.840	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	1.327.359.344	1.327.359.344	-	-
	41.515.027	**9.287.685.995**	**26.062.404.868**	**28.030.054.404**	**473.978.939**	**7.752.500.371**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a1) Vay ngắn hạn	**540.128.671.604**	**540.128.671.604**	**1.136.753.135.006**	**1.056.718.774.467**	**620.163.032.143**	**620.163.032.143**
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	493.667.583.762	493.667.583.762	1.053.672.969.858	983.512.950.882	563.827.602.738	563.827.602.738
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	26.867.353.761	26.867.353.761	59.627.350.153	49.464.124.147	37.030.579.767	37.030.579.767
Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	19.593.734.081	19.593.734.081	23.452.814.995	23.741.699.438	19.304.849.638	19.304.849.638
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.818.008.475**	**7.818.008.475**	**4.751.328.263**	**4.221.945.975**	**8.347.390.763**	**8.347.390.763**
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	7.818.008.475	7.818.008.475	4.751.328.263	4.221.945.975	8.347.390.763	8.347.390.763
	547.946.680.079	**547.946.680.079**	**1.141.504.463.269**	**1.060.940.720.442**	**628.510.422.906**	**628.510.422.906**

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	23.789.603.193	23.789.603.193	-	6.306.262.500	17.483.340.693	17.483.340.693
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	134.483.475	134.483.475	3.053.523.074	1.173.259.940	2.014.746.609	2.014.746.609
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	143.149.010.215	143.149.010.215	24.139.650.000	26.492.262.760	140.796.397.455	140.796.397.455
	167.073.096.883	**167.073.096.883**	**27.193.173.074**	**33.971.785.200**	**160.294.484.757**	**160.294.484.757**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.818.008.475)	(7.818.008.475)	(4.751.328.263)	(4.221.945.975)	(8.347.390.763)	(8.347.390.763)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**159.255.088.408**	**159.255.088.408**			**151.947.093.994**	**151.947.093.994**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính

(1) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du:

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư tại 30/06/2024 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	3.701.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	103.241.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	248.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	74.252.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	116.417.000.000
Các khoản vay cá nhân	17.316.602.738
	563.827.602.738

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe của khách hàng và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11).

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số dư tại 30/06/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	84 tháng	11.527.215.693
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	24 tháng	5.956.125.000
		17.483.340.693

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe của khách hàng và được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11). Giá trị khoản vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2024 là 7.810.125.000 VND.

(iii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

Hợp đồng	Bên cho thuê	Giá trị thuê (VND)	Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 30/06/2024 VND
Số 101.24.02/CTTC ngày 23/02/2024	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.149.063.050	48	2.014.746.609
				2.014.746.609

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng. Giá trị khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2024 là 537.265.763 VND.

(2) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát:

(iv) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại 30/06/2024 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (NCB) (*)	12.027.630.004
Ngân hàng TPCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPB) (**)	19.770.367.610
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (VCB) (***)	5.232.582.153
	37.030.579.767

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 519/DN/2023/HĐHN-HNI ngày 29/11/2023. Hạn mức cấp tín dụng 35.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay 33.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 2.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày 29/11/2023. Mục đích cho vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức không vượt quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ. Việc nhận nợ có hiệu lực từ thời điểm giải ngân. Lãi suất vay theo thoả thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 112/22/HĐTC-9216 ngày 29/07/2022 giữa Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hoà Phát và Công ty CP Thương mại Vinh Plaza.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 88/2023/HDTD/HNI ngày 18/08/2023. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng và trong mọi trường hợp không vượt quá 40.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi 10.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm.

Tài sản đảm bảo là xe ô tô các loại thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay do TPB tài trợ; Bất động sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy tại thôn Xuân Linh, liên xóm, xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội.

(***) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/HMCV/VCBTX-AHP ngày 29/12/2023 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/CTD/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023). Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm trong thời hạn duy trì hạn mức cho vay không vượt quá 8.270.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/10/2024. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 04 tháng. Lãi suất vay theo thoả thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định.

Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/CTD/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 031491 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 03/09/2019; Tiền gửi tiết kiệm 200 triệu, phương tiện vận tải đã hình thành từ vốn vay ngân hàng thuộc sở hữu của khách hàng, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của khách hàng, quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng tài trợ.

(v) Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số dư tại 30/06/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (VCB) (*)	60 tháng	13.227.442.729
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (**)	36-60 tháng	96.589.332.726
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (***)	60 tháng	12.552.630.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hà Nội (****)	60 tháng	5.192.092.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (*****)	60 tháng	13.234.900.000
		140.796.397.455

(*) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tuỳ thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/TDH/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023. Số tiền cho vay tối đa 5.754.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tuỳ thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 89/2023/HĐTD/HNI ngày 22/08/2023. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 150.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 81/2022/HĐTD/HNI ngày 16/08/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

(***) Hợp đồng cấp tín dụng số 180274.23.003.753416.TD ngày 22/12/2023. Số tiền vay 14.400.000.000 VND. Thời gian vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán mua xe cho nhà cung cấp để thực hiện 02 hợp đồng đầu ra với đối tác là Văn phòng đại diện Adidas Souring LTD tại thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(****) Hợp đồng tín dụng từng lần số 0042300018800 ngày 10/07/2023. Số tiền vay: 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô của Công ty. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay là dòng xe ô tô con 9 chỗ trở xuống, mới 100% và thuộc các hãng xe Kia, Toyota, Mitsubishi, Ford, Huyndai, Mazda, Mecedes, Lexus, Isuzu, Honda, Nissan.

(*****) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/22939724/HĐTD ngày 18/03/2024. Số tiền vay: 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư xe ô tô phục vụ phương án kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024. Lãi suất quy định theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Khoản vay các cá nhân của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	2.919.353.229	2.857.858.587
Chi phí bán hàng, khuyến mãi	12.092.828.896	11.385.272.844
Chi phí phải trả khác	7.505.949.214	2.385.371.205
	22.518.131.339	**16.628.502.636**

21. Phải trả khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	852.315.064	851.904.105
Kinh phí công đoàn	683.839.005	654.644.282
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.561.258.726	3.385.239.955
	5.097.412.795	**4.891.788.342**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.509.251.249	8.341.854.822
	8.509.251.249	**8.341.854.822**

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**199.999.990.000**	**76.628.400.000**	**29.605.410.363**	**156.304.990.285**	**462.538.790.648**
(Lỗ) kỳ trước	-	-	(1.870.217.187)	(5.134.972.719)	(7.005.189.906)
Tại ngày 30/06/2023	**199.999.990.000**	**76.628.400.000**	**27.735.193.176**	**151.170.017.566**	**455.533.600.742**
Tại ngày 01/01/2024	**199.999.990.000**	**76.628.400.000**	**34.700.578.626**	**151.494.639.648**	**462.823.608.274**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	3.923.475.619	(460.961.790)	3.462.513.829
Giảm khác (*)	-	-	(509.159.795)	(56.573.311)	(565.733.106)
Tại ngày 30/06/2024	**199.999.990.000**	**76.628.400.000**	**38.114.894.450**	**150.977.104.547**	**465.720.388.997**

(*) Điều chỉnh truy thu thuế năm 2021-2022 theo Biên bản kiểm tra thuế tháng 5/2024 tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Bà Trần Thị Thanh Tú	29.250.000.000	14,63	29.250.000.000	14,63
Phùng Văn Hùng	19.800.000.000	9,90	19.800.000.000	9,90
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	13.680.000.000	6,84	13.680.000.000	6,84
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	12.960.000.000	6,48	12.960.000.000	6,48
Các cổ đông khác	124.309.990.000	62,15	124.309.990.000	62,15
	199.999.990.000	**100**	**199.999.990.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*199.999.990.000*	*199.999.990.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*199.999.990.000*	*199.999.990.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	*19.999.999*	*19.999.999*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	*19.999.999*	*19.999.999*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và các công ty con thuê tài sản tại Hà Nội và các tỉnh thành khác để làm trụ sở văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	2.762,33	6.232,13

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	905.201.167.022	990.173.981.808
Cung cấp dịch vụ	246.821.014.455	241.210.479.539
Cho thuê văn phòng	902.278.671	814.876.942
	1.152.924.460.148	**1.232.199.338.289**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	**7.916.722.681**	**2.621.509.363**

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	870.425.762.201	933.592.634.632
Cung cấp dịch vụ	178.208.955.120	190.919.293.771
	1.048.634.717.321	**1.124.511.928.403**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.995.574.295	115.072.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.765.470	-
	3.998.339.765	**115.072.240**

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	24.883.725.376	31.522.395.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	13.370.306
Chi phí tài chính khác	321.747.501	326.261.486
	25.205.472.877	**31.862.026.845**

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.794.222.085	19.127.081.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.199.538.658	8.699.684.497
Chi phí quảng cáo	5.010.343.941	6.613.185.650
Chi phí khuyến mãi	5.957.991.614	4.754.271.215
Chi phí bán hàng khác	7.224.286.920	7.246.858.909
	39.186.383.218	**46.441.082.108**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.213.637.085	17.087.032.226
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	364.207.570	379.994.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.370.685.988	7.426.503.595
Thuế phí và lệ phí	22.966.668	25.966.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.855.071.439	10.201.947.440
Chi phí bằng tiền khác	4.167.574.267	3.874.278.179
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	691.870.007	691.870.007
	41.686.013.024	**39.687.592.233**

30. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	586.470.283	211.711.399
Thu phạt hợp đồng, bồi thường	253.313.973	319
Thu nhập khác	2.744.885.041	400.484.851
	3.584.669.297	**612.196.569**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.018.883	83.995.023
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.580.247.746	2.014.317.761
- Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	*755.727.987*	*265.435.572*
- Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hòa Phát	*1.824.519.759*	*1.748.882.189*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.589.266.629**	**2.098.312.784**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10.619.761.038	12.002.794.022
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**10.619.761.038**	**12.002.794.022**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.383.032.984)	(3.711.927.359)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(1.383.032.984)**	**(3.711.927.359)**

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.923.475.619	(1.870.217.187)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.923.475.619	(1.870.217.187)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	19.999.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**196**	**(94)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	11.795.902.647	7.494.668.088
Chi phí nhân công	51.266.221.773	51.291.112.970
Thuế, phí, lệ phí	22.966.668	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.017.083.740	33.195.760.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.022.059.847	173.803.331.735
Chi phí khác	12.091.762.568	14.603.230.053
	253.215.997.243	**280.388.103.500**

35. Công cụ tài chính

Rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	40.565.196.385	-	-	40.565.196.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	304.666.282.746	732.172.522	-	305.398.455.268
Các khoản cho vay	187.569.947.342	-	-	187.569.947.342
	532.801.426.473	**732.172.522**	**-**	**533.533.598.995**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	89.682.118.604	-	-	89.682.118.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.625.790.449	768.915.000	-	283.394.705.449
Các khoản cho vay	176.865.389.800	-	-	176.865.389.800
	549.173.298.853	**768.915.000**	**-**	**549.942.213.853**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	628.510.422.906	151.947.093.994	-	780.457.516.900
Phải trả người bán, phải trả khác	33.487.114.450	8.509.251.249	-	41.996.365.699
Chi phí phải trả	22.518.131.339	-	-	22.518.131.339
	684.515.668.695	**160.456.345.243**	**-**	**844.972.013.938**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	547.946.680.079	159.255.088.408	-	707.201.768.487
Phải trả người bán, phải trả khác	51.954.114.113	8.341.854.822	-	60.295.968.935
Chi phí phải trả	16.628.502.636	-	-	16.628.502.636
	616.529.296.828	**167.596.943.230**	**-**	**784.126.240.058**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do Tổng Giám đốc làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau :

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 24)		**7.916.722.681**	**2.621.509.363**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	230.903.956	481.040.880
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do Tổng Giám đốc làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7.685.818.725	2.140.468.483
Trả gốc vay và lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do Tổng Giám đốc làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị	10.192.876.712	25.011.355.556
Cho vay và thu lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do Tổng Giám đốc làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	5.000.000.000

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc	319.086.957	295.416.667
Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	-
Đào Thị Như Thùy	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Lê Thị Hương Giang	Thành viên BKS	18.000.000	-
Ninh Thị Liễu	Thành viên BKS	12.000.000	-
Trịnh Lệ Thủy	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 17/04/2024)	6.000.000	-
Đặng Thu Trang	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 17/04/2024)	6.000.000	-
		409.086.957	**295.416.667**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Nguyễn Thị Hương	**Nguyễn Thị Hương**	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Ký ngày: 29/8/2024 19:24:44